

Your name: _____

Score: ____/35

QUICK CHECK – VOCAB U4**Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.**

No.	Words	Type	Meaning
1.	ethnic	(adj)	
2.		(n)	dân tộc thiểu số
3.		(n)	tre, cây tre
4.	stilt house	(n)	
5.	communal	(adj)	
6.	communal house	(n)	
7.		(n)	cột, cây cột
8.		(adj)	thuộc về dân gian, truyền thống
9.		(adj)	thuộc về âm nhạc
10.	_____ instrument	(n)	nhạc cụ
11.	traditional	(adj)	
12.	costume	(n)	
13.	sticky rice	(n)	
14.	five-coloured sticky rice	(n)	
15.		(n)	sáo
16.		(n)	cái cồng, cái chiêng
17.		(n)	nét, đặc điểm
18.		(v)	nhìn ra, đối diện
19.	terraced field	(n)	
20.	livestock	(n)	
21.	raise	(v)	
22.		(v)	làm phong phú, làm màu mỡ thêm
23.		(n)	cầu thang bộ
24.	weave	(v)	
25.	wooden _____	(n)	tượng gỗ
26.	peaceful	(adj)	
27.	awesome	(adj)	
28.		(adj)	độc nhất, chỉ có một
29.	highland	(n)	
30.	delta	(n)	
31.		(adj)	gần, sát
32.		(adj)	thuộc về thiên nhiên
33.		(n)	thiên nhiên
34.	culture	(n)	
35.		(n)	tập sách mỏng